

NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

ThS. NGUYỄN VĂN CHIẾN
ThS. ĐINH THỊ BÍCH LOAN

Trung tâm Phân tích và Dự báo Nhu cầu đào tạo nhân lực

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang hướng tới mục tiêu đến 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp hóa, do đó cần thiết phải huy động hết những tiềm năng và khả năng có thể để đạt được mục tiêu này. Thực tiễn phát triển ở tất cả các nước trên thế giới đã cho thấy nguồn nhân lực đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Điển hình có thể kể đến các quốc gia lân cận trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, và tốc độ tăng trưởng nhanh chóng của nhiều nước công nghiệp mới, các nước ASEAN và Trung Quốc đều phần lớn nhờ vào nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, khái niệm chỉ lực lượng lao động có học vấn, có trình độ chuyên môn cao và nhất là có khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ sản xuất, là một yếu tố then chốt nhằm phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bền vững.

Bài viết này tập trung vào các nội dung chính: tham khảo kinh nghiệm quốc tế về cơ cấu nhân lực và rút ra các bài học và khuyến nghị cho Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, bởi lẽ đây là một việc làm

mục tiêu hoàn thành công nghiệp hoá.

2. Nhân lực trong tiến trình công nghiệp hoá trên thế giới

Trên thực tế, lịch sử phát triển loài người cho thấy, một quốc gia trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa phải trải qua các giai đoạn khác nhau. Các nghiên cứu, tổng kết quá trình công nghiệp hóa trên thế giới cũng chỉ ra rằng, có nhiều tiêu chí khác nhau để xác định một quốc gia đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa hay chưa mặc dù ở các cấp độ, trình độ khác nhau. Muốn ước lượng và so sánh trình độ công nghiệp hóa của một nước hay vùng lãnh thổ, cần phải lượng hóa các tiêu chí đánh giá ở các góc độ như kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, cơ cấu lao động, trình độ đào tạo của người lao động...v.v.¹

Một số quan điểm và cách phân loại dưới đây về công nghiệp hoá rất đáng tham khảo cho điều kiện ở Việt Nam bởi có thể dễ dàng so sánh, đối chiếu và đánh giá trình độ ở giai đoạn phát triển nhất định mặc dù cho đến nay, các tiêu chuẩn về công nghiệp hóa đã có những điều chỉnh, bổ sung:

Thứ nhất là bộ chỉ tiêu công nghiệp hóa do giáo sư người Mỹ H. Chenery, cố vấn Ngân hàng

Bảng 1: Các giai đoạn công nghiệp hóa theo H. Chenery

Chỉ tiêu cơ bản	Tiền CNH	Khởi đầu CNH	Phát triển CNH	Hoàn thiện CNH	Hậu CNH
GDP/người USD, 1964	100-200	200-400	400-800	800-1.550	
USD, 2004	720-1.440	1.440-2880	2.880-5760	5.760-10.810	
Cơ cấu ngành	A>I	A>20% A<I	A<20% I>S	A<10% I>S	A<10% I<S
Tỉ trọng CN chế tác	20%	20-40%	40-50%	50-60%	>60%
Lao động NN	>60%	45-60%	30-45%	10-30%	<10%
Đô thị hóa	<30%	30-50%	50-60%	60-75%	>75%

Ghi chú: A: Nông nghiệp; I: Công nghiệp; S: Dịch vụ.

cần thiết trong xây dựng và hoạch định chiến lược phát triển nhân lực ở nước ta hiện nay, đặc biệt là để xác định các chiến lược, bước đi cần thiết hướng tới

¹ Hai cách tiếp cận về tiêu chí công nghiệp hóa được trình bày trong bài viết "Thế nào là nước công nghiệp" đăng trên Tạp chí Cộng sản Số 10 (178) năm 2009, tác giả GS. Đỗ Quốc Sam (Bộ Kế hoạch và Đầu Tư). Bảng 1 và 2 được trích dẫn theo tài liệu này.



Bảng 2: Chỉ tiêu công nghiệp hóa theo A.Inkeles

Chỉ tiêu cơ bản	Chuẩn CNH		Trị số tham khảo
	Đơn vị	Giá trị	
1. GDP/đầu người	USD	>3.000	Mỹ 3.243 (1965)
2. Tỷ trọng A/GDP	%	12-15	11(1929)
3. Tỷ trọng S/GDP	%	>45	48(1929)
4. Lao động phi NN	%	>75	79(1929)
5. Tỷ lệ biết chữ	%	>80	...
6. Tỷ lệ sinh viên đại học	%	12-15	16(1945)
7. Bác sĩ/1.000 dân	‰	>1	1.3 (1960)
8. Tuổi thọ trung bình	...	>70	70 (1760)
9. Tăng dân số	%	<1	1(1965)
10. Tử vong sơ sinh	%	<3	2.6 (1960)
11. Đô thị hóa	%	>50	66 (1960)

Chú thích : A: Nông nghiệp; S: Dịch vụ;

Thế giới, để xuất vào cuối những năm 80 của thế kỉ XX có thể coi là những tiêu chí công nghiệp hóa tối thiểu để áp dụng cho loại công nghiệp hóa cổ điển. Chenery chia thời kì công nghiệp hóa làm 3 giai đoạn: giai đoạn khởi đầu, giai đoạn phát triển và giai đoạn hoàn thiện, không kể một thời đoạn tiền công nghiệp hóa và một thời đoạn hậu công nghiệp hóa. Tương ứng với mỗi giai đoạn có xác định chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, tỉ lệ cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành công nghiệp, cơ cấu lao động và cơ cấu không gian.

Xét theo tiêu chí công nghiệp hóa nói trên, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn "tiền công nghiệp hóa" do mức thu nhập bình quân chưa đáp ứng tiêu chí, tỉ lệ lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm đa số, cơ cấu ngành còn chiếm đa số trong nông nghiệp.

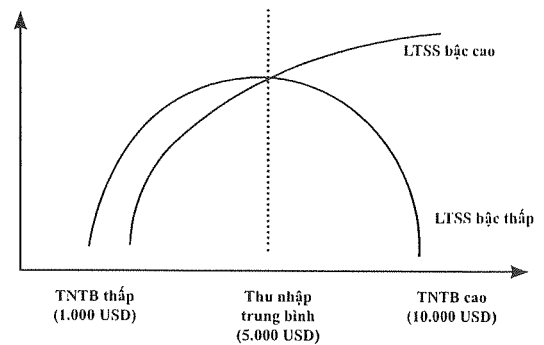
Thứ hai, ở một cách tiếp cận khác, nhà xã hội học người Mỹ A. Inkeles giới thiệu cũng vào những năm 80 thế kỉ XX, ngoài tiêu chí kinh tế còn nêu ra nhiều chỉ tiêu về văn hóa và xã hội, phù hợp hơn với loại công nghiệp hóa theo nghĩa rộng.

Đáng lưu ý, tỉ lệ sinh viên đại học là một trong 11 chỉ tiêu cơ bản để đánh giá quá trình công nghiệp hoá. Theo đó, chuẩn CNH về tỉ lệ sinh viên đại học là 12-15% dân số độ tuổi từ 18-24.

Một trong những cách tiếp cận khác nữa trong việc xem xét quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là thông qua chỉ số về lợi thế so sánh (LTSS), trong đó chất lượng nguồn nhân lực được xem là một yếu tố quan trọng để đánh giá. Hình 1 dưới đây là sơ đồ chiến lược công nghiệp hóa hai giai đoạn trên, hai đường cong mô tả sự phát triển của hai loại lợi thế so sánh bậc thấp và bậc cao, ở giữa là giải

phân cách thể hiện mức thu nhập trung bình của quốc gia, đồng thời là chỉ giới phân định hai giai đoạn phát triển trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa².

Hình 1: Sơ đồ công nghiệp hóa hai giai đoạn



Các LTSS bậc thấp gồm năm loại: 1- lao động giản đơn, 2- nguyên liệu thô, sơ chế, 3- vốn vừa và nhỏ, 4- công nghệ phù hợp, 5- sức mua thấp. Các LTSS bậc cao gồm: 1- lao động chất lượng cao, 2- nguyên vật liệu tinh chế, 3- vốn lớn, 4- công nghệ hiện đại, 5- sức mua cao.

Xem xét bảng trên có thể thấy trong quá trình phát triển của mình, Việt Nam đã và đang trải qua giai đoạn thứ nhất chủ yếu dựa vào phát triển những ngành có lợi thế so sánh bậc thấp, và trước mắt để có thể chuyển sang giai đoạn thứ hai đòi hỏi phải chuyển trọng tâm ưu tiên cho các ngành có lợi thế so sánh bậc cao như lao động chất lượng cao, có trình độ học vấn, trình độ nghề nghiệp và kĩ năng cao như công nghệ thông tin, các ngành dịch vụ, tài chính.v.v.

² Bài viết "Phát triển nhanh và bền vững: mô hình mới thiết yếu cho Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và xa hơn" của PGS.TS Đỗ Đức Định, Cổng Thông tin Kinh tế (VNEP), tháng 08/2010

Phân loại cơ cấu nguồn nhân lực và nhân lực trình độ cao đẳng, đại học của một số nước

Từ năm 1986 đến 1996, Ủy ban Kinh tế và Xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) đã nghiên cứu sự phát triển cơ cấu nguồn nhân lực ở nhiều quốc gia khác nhau và đã đưa ra 3 mô hình về cơ cấu nguồn nhân lực: các nước phát triển, các nước đang phát triển và các nước chậm phát triển. Cơ cấu nguồn nhân lực gồm 5 thành tố được phân theo trình độ từ cao đến thấp là:

- 1) Các nhà sáng chế và đổi mới bao gồm các nhà quản lý cấp cao, có trình độ trên đại học;
- 2) Các nhà quản trị và kĩ sư ở trình độ đại học;
- 3) Các kĩ thuật viên và cán bộ có trình độ trung cấp;
- 4) Thợ thủ công và công nhân có tay nghề cao;
- 5) Các công nhân bậc thấp và lao động phổ thông.

Các tiêu chí này được phân loại dựa trên cơ sở phân công lao động chứ không căn cứ vào trình độ học vấn hay thời gian đào tạo.

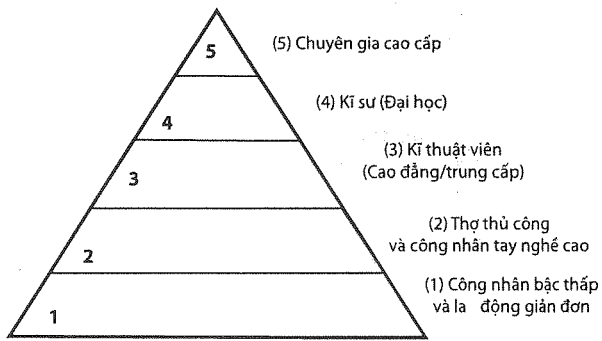
+ Ở các nước chậm phát triển, mô hình nhân lực **hình tháp nhọn (Hình 2)** với đa số người lao động có trình độ chuyên môn thấp và lao động thủ công. Lao động trình độ CĐ, ĐH chiếm tỉ lệ rất thấp.

Hình 2: Sơ đồ hình tháp nhọn về cơ cấu nhân lực



+ Ở các nước đang phát triển, mô hình nhân lực **hình tam giác (Hình 3)** với số lao động trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học cao hơn các nước chậm phát triển nhưng còn rất ít nhân lực có trình độ cao (phát minh, sáng chế). Các nước này đang nỗ lực phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

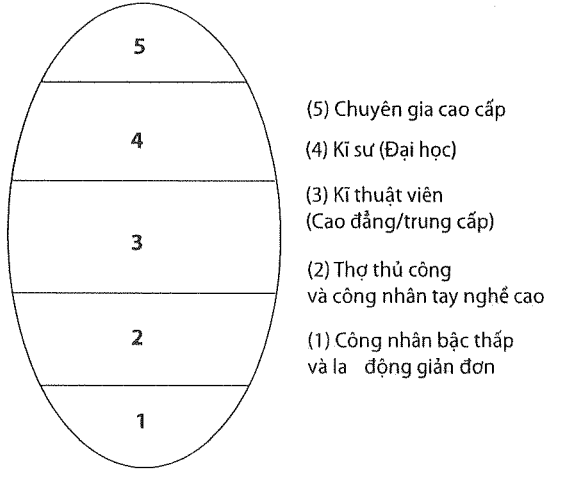
Hình 3: Sơ đồ hình tam giác về cơ cấu nhân lực



+ Ở các nước phát triển, mô hình nhân lực **hình trứng (Hình 4)** với đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao. Các nước này có tỉ lệ dân số trong độ tuổi 18-35 theo học đại học cao. Ở Mỹ, năm 2008, dân số có độ tuổi từ 25 trở lên chiếm 60% có trình độ đại học, cao đẳng.

Xét ở góc độ các ngành kinh tế, một số ngành sản xuất, dịch vụ dựa trên cơ sở kĩ thuật và công nghệ hiện đại như viễn thông, điện tử - tin học, sản xuất tự động hóa... trong cơ cấu nhân lực có tỉ trọng lớn là đội ngũ kĩ thuật viên, kĩ sư công nghệ và chuyên gia có trình độ cao. Khi đó cơ cấu chuyển từ hình tháp sang hình lục lăng hoặc hình thang.

Hình 4: Sơ đồ hình trứng về cơ cấu nhân lực



Tham khảo kinh nghiệm của một số nước ở khu vực Châu Á, nhìn chung bình quân tỉ lệ lao động có trình độ của các nước tăng 1%/năm. So sánh với Việt Nam, tỉ lệ lao động có trình độ cao đẳng, đại học của nước ta hiện còn rất thấp, chỉ bằng Singapore vào những năm 1970 (6%), tương đương với Indonexia vào năm 2007 (6,5%) và còn cách rất xa các quốc gia phát triển trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương



như Nhật Bản: 21,2% ở những năm 1990, hiện khoảng 40%; Hàn Quốc: 14,6% vào năm 1991, và 35% năm 2007, Philippin năm 2007 là 27,7%.

Đây cũng là một trong những lí do của thực tế chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam hiện nay được đánh giá là rất thấp so với các nước trong khu vực. Theo Báo cáo Đánh giá Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2008 của Diễn đàn Kinh tế thế giới, yếu tố đào tạo đại học của Việt Nam xếp hạng 98 trên tổng số 130 quốc gia được xếp hạng và năm 2010, chỉ số này tương ứng là 93 trên 130 quốc gia được xếp hạng³. Theo đánh giá mới của Ngân hàng Thế giới (WB), chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam mới chỉ đạt 3,79 điểm (thang điểm 10), xếp thứ 11 trong số 12 nước châu Á tham gia xếp hạng. Một nghiên cứu khác cho thấy chất lượng lao động Việt Nam chỉ đạt 32/100 điểm. Trong khi đó, những nền kinh tế có chất lượng lao động dưới 35 điểm đều có nguy cơ mất sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu⁴.

Những thực tế trên đây cho thấy cần nâng cao trình độ nhân lực của Việt Nam, tăng tỉ lệ lao động có trình độ cao đẳng, đại học. Có như thế mới có thể phát triển đất nước, nâng cao năng lực cạnh tranh trong thời kỳ toàn cầu hoá hiện nay.

3. Khuyến nghị về phát triển nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học cho Việt Nam

Qua tìm hiểu và phân tích kinh nghiệm thế giới về cơ cấu nhân lực trình độ cao đẳng, đại học, chúng tôi thấy rằng, so với kinh nghiệm phát triển của các nước trong khu vực, cơ cấu nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học của Việt Nam có khoảng cách rất lớn. Vì vậy, việc điều chỉnh cơ cấu nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học của Việt Nam theo hướng tăng mạnh là một xu hướng tất yếu và cấp bách trong thời điểm hiện nay.

Vì vậy, trong quá trình phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần quan tâm đến những vấn đề sau:

- Muốn phát triển nhanh, thực hiện CNH nhanh, đạt được lợi thế so sánh cao cần phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao hơn nữa, đặc biệt nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học. Có thể ưu tiên phát triển nhân lực có trình độ và chất lượng cao cho các ngành có lợi thế so sánh bậc cao như công nghệ thông tin, các ngành dịch vụ, tài chính.v.v.
- Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, ở các giai đoạn khác nhau tốc độ tăng của cơ cấu lao động có

trình độ cao đẳng, đại học ở các nước có khác nhau. Nhưng nhìn chung, trung bình mỗi năm tốc độ tăng khoảng 1%. Đây là kinh nghiệm Việt Nam có thể học tập được. Có thể xác định mục tiêu đến năm 2020, lao động trình độ cao đẳng, đại học Việt Nam trong khoảng 16-20%)⁵.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Cơ sở dữ liệu về nhân lực trên trang thông tin điện tử của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) <http://www.ilo.org/global/lang--en/index.htm>
2. Cơ sở dữ liệu về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của trang thông tin điện tử của Diễn đàn Kinh tế thế giới: <http://www.weforum.org/issues/global-competitiveness>
3. Đỗ Quốc Sam (2010). *Hai cách tiếp cận về tiêu chí công nghiệp hóa*, được trình bày trong bài viết "Thế nào là nước công nghiệp". Tạp chí Cộng sản, số 10 (178) năm 2009
4. Kim Thúy (2008). *Những quy định mới của Chính phủ về Phát triển nguồn nhân lực thời kì hội nhập*. NXB Lao động.- Hà Nội
5. Nguyễn Lộc (2010). *Bàn về cơ cấu nguồn nhân lực Việt Nam*. Tạp chí KHGD, số 57.
6. Nguyễn Minh Đường, Phan Văn Kha (2006). *Đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. PGS.TS Đỗ Đức Định. *Phát triển nhanh và bền vững: mô hình mới thiết yếu cho Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và xa hơn*. Cổng Thông tin Kinh tế (VNEP), tháng 08/2010
8. Trần Khánh Đức (2009). *Giáo dục và Phát triển nguồn nhân lực trong thế kỉ XXI*. NXB Giáo dục Việt Nam.- Hà Nội.

SUMMARY

This article overviews international experience on manpower structure, especially at college and university level, in the process of industrialization, from which recommendation for developing college and university level manpower for Vietnam were made.

³ Các báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu trên trang web : <http://www.weforum.org/issues/global-competitiveness>
⁴http://www.tin247.com/chat_luong_nhan_luc_vn_xep_thu_1112_nuoc_chau_a-11-21233041.html

⁵Tỉ lệ này dựa trên các tài liệu của một số nước và kết quả dự báo Bộ Kế hoạch Đầu tư, ĐH Kinh tế Quốc dân, và của Trung tâm Phân tích và Dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam) về nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học mà các tác giả bài viết tham gia thực hiện.